

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2013/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH**Về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý các KCN tỉnh Phú Thọ****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý các KCN, áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (*Danh mục từng thủ tục hành chính kèm theo*).

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ nội dung các thủ tục hành chính đã quy định trong Quyết định này, Ban quản lý các KCN có trách nhiệm rà soát, phối hợp với Sở Nội vụ báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung phù hợp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế phần danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban quản lý các KCN tại Quyết định số: 1565/2007/QĐ-UBND ngày 28/6/2007 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết công việc của tổ chức, công dân tại các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành, thị; UBND xã, phường, thị trấn.**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL, Cục KSTTHC);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT;
- Website Chính phủ;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PCVPTH;
- TTCB và TH, NCTH;
- Lưu: VT, KSTTHC, VX2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Chu Ngọc Anh**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số: 27/2013/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TRANG
1	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - không gắn với thành lập doanh nghiệp.	10
2	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty hợp danh.	13
3	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài-có thành lập công ty hợp danh.	17
4	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài- có thành lập công ty cổ phần.	22
5	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài-có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cổ phần.	27
6	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - có thành lập Công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là tổ chức).	31
7	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - có thành lập Công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân).	36
8	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty TNHH 1 thành viên.	40
9	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - thành lập công ty TNHH 2 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân).	44
10	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - thành lập công ty TNHH 2 thành viên (chủ đầu tư là tổ chức).	49
11	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài - thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 2 thành viên.	54
12	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài – có thành lập doanh nghiệp tư nhân.	58
13	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập công ty cổ phần.	61
14	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cổ phần.	66
15	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước- có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty hợp danh.	70
16	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập	74

	chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 2 thành viên trở lên.	
17	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước- có thành lập công ty hợp danh.	78
18	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là tổ chức).	83
19	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân).	88
20	Cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 1 thành viên.	92
21	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (chủ đầu tư là cá nhân).	96
22	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (chủ đầu tư là tổ chức).	101
23	Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - có thành lập doanh nghiệp tư nhân.	106
24	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước - không thành lập doanh nghiệp.	109
25	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân).	112
26	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là tổ chức).	116
27	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 1 thành viên.	121
28	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 2 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân).	125
29	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (chủ đầu tư là tổ chức).	130
30	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 2 thành viên trở lên.	135
31	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty cổ phần.	139
32	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cổ phần.	145
33	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng	149

	trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập doanh nghiệp tư nhân.	
34	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện-không gắn với thành lập doanh nghiệp.	153
35	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty hợp danh.	157
36	Cấp giấy chứng nhận đầu tư - dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty hợp danh.	162
37	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện-không thành lập doanh nghiệp.	166
38	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 1 thành viên (Nhà đầu tư là cá nhân).	170
39	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 1 thành viên (thành viên sáng lập là tổ chức).	174
40	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (thành viên sáng lập là tổ chức).	179
41	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (các thành viên sáng lập là cá nhân).	184
42	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 1 thành viên.	189
43	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 2 thành viên trở lên.	193
44	Cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty cổ phần.	197
45	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cổ phần.	203
46	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập công ty hợp danh.	207
47	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập	212

	chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty hợp danh.	
48	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - gắn với thành lập doanh nghiệp tư nhân	216
49	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là cá nhân)	220
50	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty TNHH 1 thành viên (chủ đầu tư là tổ chức)	224
51	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 1 thành viên	229
52	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (chủ đầu tư là cá nhân)	233
53	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty TNHH 2 thành viên trở lên (chủ đầu tư là tổ chức)	237
54	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty TNHH 2 thành viên trở lên	241
55	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty cổ phần	245
56	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty cổ phần	250
57	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập công ty hợp danh	254
58	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của công ty hợp danh	259
59	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - thành lập doanh nghiệp tư nhân	263
60	Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án có quy mô vốn đầu tư từ 300 tỷ đồng trở lên và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện - không thành lập doanh nghiệp	267
61	Thay đổi ngành nghề đăng ký kinh doanh theo quyết định của toà án	271
62	Điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh dự án -	278

	không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	
63	Điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm tra điều chỉnh dự án - không gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	281
64	Thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần	284
65	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	287
66	Thay đổi ngành nghề đăng ký kinh doanh đối với dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh dự án – gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	290
67	Thay đổi ngành nghề kinh doanh đối với dự án thuộc diện thẩm tra điều chỉnh dự án -gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	297
68	Thay đổi tên doanh nghiệp đối với dự án gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	304
69	Thay đổi thành viên hợp danh của doanh nghiệp đối với dự án gắn với thành lập công ty hợp danh	308
70	Thay đổi thành viên công ty TNHH 2 thành viên trở lên	312
71	Thay đổi trụ sở chính của doanh nghiệp đối với dự án thuộc diện đăng ký điều chỉnh dự án - gắn với thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh	317
72	Thay đổi vốn điều lệ của doanh nghiệp	323
73	Thay đổi vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân	330
74	Đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư	336
75	Đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp	339
76	Đăng ký lại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	342
77	Chuyển nhượng dự án đầu tư	345
78	Thanh lý dự án đầu tư	347
79	Thông báo địa điểm kinh doanh (đối với các dự án đầu tư thực hiện dự án gắn với thành lập doanh nghiệp trong các Khu công nghiệp trong tỉnh Phú Thọ)	349
80	Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp	351
81	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp đối với trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện.	355
82	Cấp giấy phép kinh doanh đối với hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động có liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	359
83	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp (thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của thương nhân nước ngoài từ một nước sang một nước khác; thay đổi hoạt động của thương nhân nước ngoài).	365
84	Gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài (lần thứ nhất).	369
85	Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp	373

86	Cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài	377
87	Cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài	381
88	Đăng ký thang bảng lương	387
89	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu D (C/O FORM D) cho các doanh nghiệp Khu công nghiệp	389
90	Cấp bản sao C/O do bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O Form D cho các doanh nghiệp Khu công nghiệp	393
91	Điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp đối với trường hợp thay tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện	396
92	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài trong phạm vi nước nơi thương nhân thành lập hoặc đăng ký kinh doanh	400
93	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt	404
94	Gia hạn và điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.	408
95	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài trong khu công nghiệp trong trường hợp bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy	412
96	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện trong trường hợp theo đề nghị của thương nhân nước ngoài và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; trường hợp khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi thương nhân đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh; trường hợp hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà thương nhân nước ngoài không đề nghị gia hạn	416
97	Đăng ký hồ sơ thương nhân	421
98	Giải thể doanh nghiệp (đối với các dự án đầu tư thực hiện trong các Khu công nghiệp trong tỉnh Phú Thọ)	425
99	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	427
100	Xác nhận hợp đồng, văn bản về bất động sản trong khu công nghiệp	430

(Án định trong Danh mục này 100 thủ tục hành chính)